

Số: 804/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý III năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

15. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvuu.com.vn.

16. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý III năm 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2025 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý III năm 2025;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM



Nguyễn Anh Dũng

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào BCTC quý III/2025, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý III/2025 (1)	Quý III/2024 (2)		
Báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động SXKD)	221.100.967.366	20.319.379.830	200.781.587.536	988,13%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2025	Quý III/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.403.088.003.913	760.914.840.534	642.173.163.379	84,4%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	6.456.246.761	6.360.748.506	95.498.255	1,5%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.396.631.757.152	754.554.092.028	642.077.665.124	85,1%
4	Giá vốn hàng bán	1.091.105.365.093	687.657.481.849	403.447.883.244	58,7%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.526.392.059	66.896.610.179	238.629.781.880	356,7%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	19.516.782.325	6.864.657.105	12.652.125.220	184,3%
7	Chi phí tài chính	1.407.154.930	3.140.750.348	(1.733.595.418)	-55,2%
8	Chi phí bán hàng	23.991.797.520	21.310.951.956	2.680.845.564	12,6%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.656.801.318	23.744.731.337	(87.930.019)	-0,4%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	275.987.420.616	25.564.833.643	250.422.586.973	979,6%
11	Thu nhập khác	411.791.702	23.197.176	388.594.526	1675,2%
12	Chi phí khác	707.691	103.889.301	(103.181.610)	-99,3%
13	Lợi nhuận khác	411.084.011	(80.692.125)	491.776.136	-609,4%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	276.398.504.627	25.484.141.518	250.914.363.109	984,6%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.297.537.261	5.164.761.688	50.132.775.573	970,7%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	221.100.967.366	20.319.379.830	200.781.587.536	988,1%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý III/2025 lãi với số tiền 221.100 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 200.781 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 988% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng với số tiền 1.396.631 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 85,1% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng chủ yếu do tăng sản lượng bán hàng và giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước (giá bán bình quân kỳ này là 17,74 trđ/tấn, tăng 4,56 trđ/tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng DAP tiêu thụ tăng 2.030 tấn, tương ứng tăng 3,78% so với cùng kỳ năm trước.) Ngoài ra, kỳ này phát sinh tăng doanh thu từ việc hóa chất so với cùng kỳ năm trước (tăng 386.890 trđ)

- Giá vốn hàng bán kỳ này tăng với số tiền 403.447 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng 58,7%. Giá vốn hàng bán tăng do tăng sản lượng tiêu thụ như phân tích ở trên và do biến động giá nguyên liệu, các chi phí đầu vào tăng.

- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 12.652 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 184,3% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do phát sinh thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí tài chính kỳ này giảm 1.733 trđ, tương ứng với tỷ lệ giảm 55,2% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính giảm chủ yếu là do giảm lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.

- Chi phí bán hàng kỳ này tăng 2.680 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong quý III/2025 các chỉ tiêu về tổng doanh thu và tổng chi phí đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tăng doanh thu lớn hơn so với tỷ trọng tăng chi phí nên lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 200.781 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 988%.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý III/2025 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTC; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/9/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.268.938.292.788	1.766.632.681.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	28.508.675.855	30.831.262.123
1. Tiền	111		28.508.675.855	30.831.262.123
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.505.000.000.000	1.145.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.505.000.000.000	1.145.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.118.851.269	170.379.531.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	24.210.753.335	52.859.218.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	34.590.662.170	51.165.888.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	154.324.158.853	68.274.442.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(2.006.723.089)	(1.920.018.638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	454.336.502.627	413.870.280.353
1. Hàng tồn kho	141		454.336.502.627	413.870.280.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		69.974.263.037	6.401.607.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	11.836.705.605	254.700.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.603.212.889	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	25.534.344.543	6.146.907.008
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		496.772.202.031	470.452.595.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	462.486.801.511	451.509.514.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221		462.268.051.509	451.259.514.278
- Nguyên giá	222		2.575.117.702.613	2.502.644.463.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.112.849.651.104)	(2.051.384.949.183)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	218.750.002	250.000.000
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(211.249.998)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	27.470.008.768	10.726.758.498
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		27.470.008.768	10.726.758.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.267.911.178	4.267.911.178
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(732.088.822)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		933.953.744	2.334.884.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	933.953.744	2.334.884.348
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.765.710.494.819	2.237.085.276.773
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		641.928.426.403	460.248.306.960
I. Nợ ngắn hạn	310		639.687.403.403	458.007.283.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	219.891.884.608	297.457.245.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	48.684.893.563	32.263.449.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	98.957.012.102	18.970.245.556
4. Phải trả người lao động	314		134.408.279.767	96.345.836.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	19.074.570.112	1.599.585.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	17.834.096.299	1.965.725.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	20.363.769.973	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	58.188.748.667	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.284.148.312	9.405.195.950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		2.123.782.068.416	1.776.836.969.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	2.123.782.068.416	1.776.836.969.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.762.168.000	126.092.311.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		502.920.900.416	189.645.658.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.190.587.813	21.296.372.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		495.730.312.603	168.349.285.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.765.710.494.819	2.237.085.276.773

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.403.088.003.913	760.914.840.534	4.175.652.654.040	2.486.399.242.641
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.456.246.761	6.360.748.506	21.810.590.596	18.088.433.784
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.396.631.757.152	754.554.092.028	4.153.842.063.444	2.468.310.808.857
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.091.105.365.093	687.657.481.849	3.422.281.905.620	2.223.058.225.979
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		305.526.392.059	66.896.610.179	731.560.157.824	245.252.582.878
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	19.516.782.325	6.864.657.105	56.311.849.413	32.103.493.724
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.407.154.930	3.140.750.348	6.431.408.438	4.608.531.882
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.872.914	92.681.421	335.684.563	304.912.474
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	23.991.797.520	21.310.951.956	74.411.712.970	63.159.549.487
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.656.801.318	23.744.731.337	87.524.962.505	71.178.736.697
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		275.987.420.616	25.564.833.643	619.503.923.324	138.409.258.536
11	Thu nhập khác	31	VI.6	411.791.702	23.197.176	1.070.853.687	169.030.958
12	Chi phí khác	32	VI.7	707.691	103.889.301	592.489.756	151.903.130
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		411.084.011	(80.692.125)	478.363.931	17.127.828
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		276.398.504.627	25.484.141.518	619.982.287.255	138.426.386.364
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	55.297.537.261	5.164.761.688	124.251.974.652	27.726.451.366
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		221.100.967.366	20.319.379.830	495.730.312.603	110.699.934.998
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.513	139	3.393	758
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp***Quý III năm 2025**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		<i>619.982.287.255</i>	<i>138.426.386.364</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		64.091.146.331	118.740.830.360
- Các khoản dự phòng	03		58.275.453.118	35.199.437.609
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(77.263.977)	(28.799.361)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.237.399.796)	(17.910.020.596)
- Chi phí lãi vay	06		335.684.563	304.912.474
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(612.628.408)	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		<i>708.757.279.086</i>	<i>274.732.746.850</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(92.816.674.188)	(111.679.505.660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(40.466.222.274)	115.544.090.937
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.435.504.427	128.331.101.114
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.181.074.800)	11.550.944.664
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(333.564.499)	(304.912.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.761.398.752)	(31.405.889.546)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.386.361.000)	(10.529.390.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>526.255.488.000</i>	<i>376.239.185.885</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(91.840.674.472)	(31.460.121.422)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		289.090.909	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(680.000.000.000)	(870.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		320.150.000.000	395.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.269.900.997	17.910.020.596
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(418.131.682.566)</i>	<i>(488.550.100.826)</i>

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	519.067.866.947	278.903.056.598
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(498.091.468.566)	(278.903.056.598)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(131.498.910.000)	(87.665.940.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(110.522.511.619)</i>	<i>(87.665.940.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20+30+40$)	50	(2.398.706.185)	(199.976.854.941)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.831.262.123	218.744.560.184
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	76.119.917	24.433.243
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50+60+61$)	70	28.508.675.855	18.792.138.486

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

TP.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2025 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11/6/2025. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCĐN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao tăng thêm 4,2 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý III năm 2025 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/9/2025 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao tăng thêm 4,2 tỷ đồng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, NH₃, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán phân bón, bán nước sạch, nước thô; thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2025 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Tiền mặt	869.226.354	427.575.882
Tiền Việt Nam	453.486.354	65.235.882
Vàng tiền tệ	415.740.000	362.340.000
Tiền gửi ngân hàng	27.639.449.501	110.204.407.735
VND	7.850.594.976	14.617.390.221
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	402.367.855	6.490.286.647
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	911.722.393	495.026.049
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	5.320.591.098	3.594.486.882
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	49.287.995	50.595.418
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	374.338.996	986.781.691
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	792.286.639	3.000.213.534
USD	19.788.854.525	95.587.017.514
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	4.652.515	8.783.592.085
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.646.974	10.530.778
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	469.705.046	86.756.856.153
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	19.295.817.065	36.038.498
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	8.032.925	-
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - BIDV	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Viettinbank	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	-	70.000.000.000
Tổng cộng	28.508.675.855	180.631.983.617

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2025 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/9/2025		01/7/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	248.000.000.000	248.000.000.000	248.000.000.000	248.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000	895.000.000.000	895.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	1.505.000.000.000	1.505.000.000.000	1.275.000.000.000	1.275.000.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2025			01/7/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)

- (1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,7%- 4,8%/năm
- (2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,7% - 4,8%/năm
- (3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm
- (4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các, hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng, lãi suất 4,2%/năm, hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,0%-5,2%/năm
- (5) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,7%/năm;
- (*) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước.

3. Phải thu của khách hàng

	30/9/2025 VND		01/7/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.210.753.335	(1.480.017.197)	148.422.327.141	(1.496.517.197)
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	11.810.535.171	-	15.572.168.163	
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	-	-	7.381.840.000	-
Công ty cổ phần FA	-		7.008.783.784	
Công ty cổ phần XNK Cát Long	723.965.196	(506.775.637)	17.647.858.996	(506.775.637)
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Hà Bắc	9.515.283.840	-	14.631.683.000	
HEXAGON FERTILIZERS ASIA PTE LTD	-		80.618.965.000	
Đối tượng khác	2.160.969.128	(973.241.560)	5.561.028.198	(989.741.560)
Dài hạn			-	-
Tổng cộng	24.210.753.335	(1.480.017.197)	148.422.327.141	(1.496.517.197)

		30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	11.810.535.171	15.572.168.163
Công ty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	9.515.283.840	14.631.683.000
Công ty CP Supe phốt phát & HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	7.381.840.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	21.067.539	31.175.815
Tổng cộng		21.346.886.550	37.616.866.978

4. Trả trước cho người bán

		30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty Cổ phần BIMEXCO EC		1.752.632.479	6.417.706.479
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C		7.357.175.365	9.083.729.462
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng 16		2.772.386.933	7.272.382.999
Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng số 7		6.674.386.305	6.674.386.305
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ D.N.T		7.066.060.897	7.430.566.291
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Quỳnh Anh		3.000.000.000	28.949.808
Đối tượng khác		5.968.020.191	7.410.666.270
Tổng cộng		34.590.662.170	44.318.387.614
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty CP TK công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	398.545.740	333.545.740
Tổng cộng		398.545.740	333.545.740

5. Phải thu khác

	30/9/2025		01/7/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>154.324.158.853</i>	<i>(526.705.892)</i>	<i>154.563.459.044</i>	<i>(526.705.892)</i>
Tạm ứng	462.367.860	-	511.646.360	-
Đình Minh Đoàn	93.960.000		93.960.000	
Nguyễn Quỳnh Long	62.668.847		32.468.847	
Đoàn Ngọc Uy	78.288.000		-	
Phan Huy Hoàng	-		250.000.000	
Vũ Mạnh Hưng	100.000.000		100.000.000	
Đối tượng khác	127.451.013	-	35.217.513	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439		587.165.439	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	153.274.625.554	(526.705.892)	153.464.647.245	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	152.682.250.293	-	152.635.915.820	-
Đối tượng khác	65.669.369		302.025.533	
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830		1.613.526.830	
Tổng cộng	155.937.685.683	(526.705.892)	156.176.985.874	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 6/2024 đến hết tháng 06/2025.

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	Mối quan hệ	30/9/2025	01/7/2025
		VND	VND
		-	-

6. Nợ xấu	30/9/2025 VND		01/7/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>2.009.065.996</i>	<i>529.048.799</i>	<i>2.025.565.996</i>	<i>529.048.799</i>
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	1.039.530.800	311.859.240	1.039.530.800	311.859.240
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	723.965.196	217.189.559	723.965.196	217.189.559
Phượng Đỏ (VINACROPS)	89.100.000	-	105.600.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>526.705.892</i>		<i>526.705.892</i>	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	2.535.771.888	529.048.799	2.552.271.888	529.048.799
7. Hàng tồn kho	30/9/2025 VND		01/7/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	50.792.346.248	-
Nguyên liệu, vật liệu	128.206.746.640	-	167.764.986.963	-
Công cụ, dụng cụ	86.659.379.903	-	69.412.917.887	-
Chi phí SXKD dở dang	11.544.296.127	-	10.942.806.094	-
Thành phẩm	146.999.993.673	-	14.355.103.913	-
Hàng hóa	956.022.948	-	43.042.260.343	-
Hàng gửi bán	79.970.063.336	-	-	-
Tổng cộng	454.336.502.627	-	356.290.421.448	-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/9/2025 VND		01/7/2025 VND	
Dự án nhà ở cho CB CNV			95.668.324	95.668.324
Dự án bồn axit photphoric loãng			5.183.141.539	1.529.058.795
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP			3.978.321.355	3.970.321.355
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính			11.553.945.365	2.195.153.108
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆			1.124.870.548	1.124.870.548
Nhà điều hành trung tâm			166.824.066	9.416.659
Đường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP			5.334.830.164	1.959.780.222
Các công trình khác			32.407.407	-
			27.470.008.768	10.884.269.011

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2025 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/7/2025	998.351.551.639	1.144.451.803.718	339.676.385.206	2.104.774.415	79.223.441.968	2.563.807.956.946
Mua trong kỳ	4.319.512.563	5.669.897.754	3.944.520.000			13.933.930.717
Đầu tư XDCB hoàn thành					-	-
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán			2.624.185.050		-	2.624.185.050
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/9/2025	1.002.671.064.602	1.150.121.701.472	340.996.720.156	2.104.774.415	79.223.441.968	2.575.117.702.613
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/7/2025	632.168.616.750	1.084.218.561.964	300.378.459.036	1.664.475.836	73.350.792.835	2.091.780.906.421
Khấu hao trong kỳ	13.535.402.280	5.880.948.580	3.813.664.620	88.072.119	374.842.134	23.692.929.733
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán			2.624.185.050			2.624.185.050
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/9/2025	645.704.019.030	1.090.099.510.544	301.567.938.606	1.752.547.955	73.725.634.969	2.112.849.651.104
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/7/2025	366.182.934.889	60.233.241.754	39.297.926.170	440.298.579	5.872.649.133	472.027.050.525
Tại ngày 30/9/2025	356.967.045.572	60.022.190.928	39.428.781.550	352.226.460	5.497.806.999	462.268.051.509

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/7/2025	430.000.000	430.000.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 30/9/2025	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/7/2025	200.833.332	200.833.332
Khấu hao trong năm	10.416.666	10.416.666
Số dư ngày 30/9/2025	211.249.998	211.249.998
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/7/2025	229.166.668	229.166.668
Tại ngày 30/9/2025	218.750.002	218.750.002
11. Chi phí trả trước	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Ngắn hạn	11.836.705.605	18.182.947.186
Bảo hiểm cháy nổ	492.963.533	689.425.580
Chi phí thuê xe ô tô	100.379.689	-
Chi phí thuê văn phòng	55.777.673	83.666.510
Chi phí sửa chữa máy móc TB	8.458.757.461	16.917.514.924
Chi phí quảng cáo	246.170.087	492.340.172
Chi phí vận chuyển DAP	2.482.657.162	-
Dài hạn	933.953.744	1.400.930.612
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	933.953.744	1.400.930.612
Tổng cộng	12.770.659.349	19.583.877.798

12. Phải trả người bán

	30/9/2025 VND		01/7/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	219.891.884.608	219.891.884.608	414.180.002.924	414.180.002.924
Công ty cổ phần than Sông Hồng	16.136.617.859	16.136.617.859	13.490.928.960	13.490.928.960
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	71.794.325.890	71.794.325.890	53.601.980.931	53.601.980.931
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	10.985.317.644	10.985.317.644	13.682.316.108	13.682.316.108
Công ty TNHH MTV Chinh Thảo Hiếu Thắng	-	-	6.234.540.061	6.234.540.061
OBLENE CO, LIMITED	39.550.696.993	39.550.696.993	71.016.781.238	71.016.781.238
Marianna Golden Chemical Pte., Ltd	-	-	52.952.257.575	52.952.257.575
Công ty cổ phần vận tải I Traco	17.954.232.323	17.954.232.323	14.904.063.731	14.904.063.731

Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Thành Ngọc	6.729.450.670	6.729.450.670	5.515.174.742	5.515.174.742
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ XNK Tường Nguyên	-	-	115.232.544.000	115.232.544.000
Công ty CP xây dựng công nghiệp & thương mại Việt Nam	5.220.072.011	5.220.072.011	9.238.503.265	9.238.503.265
Các đối tượng khác	51.521.171.218	51.521.171.218	58.310.912.313	58.310.912.313
Tổng cộng	219.891.884.608	219.891.884.608	414.180.002.924	414.180.002.924

<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	71.794.325.890	53.601.980.931
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	5.171.107.824	754.049.657
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	71.280.000	292.962.960
Tổng cộng		77.036.713.714	54.648.993.548

13. *Người mua trả tiền trước*

	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	12.209.247.131	66.739.889
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	15.312.884.320	69.111.197
Liven Nutrients PTE. LTD	-	718.769.000
Dickie Direct	-	155.118.000
Công ty TNHH XNK Phân bón Gia Vũ	2.682.752.174	28.454.427
Công ty TNHH Đầu Tư XNK Hồng Phúc	2.507.301.272	-
Công ty TNHH TM dịch vụ XNK Tường Nguyên	1.933.583.800	90.128.184
Công ty CP Thương mại Tổng Hợp Toàn Vãn	1.971.054.963	-
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	11.582.397.950	400.631.499
Đối tượng khác	485.671.953	592.984.485
Tổng cộng	48.684.893.563	2.121.936.681

<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	59.154.275	28.570.157
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	51.484.300
Tổng cộng		59.154.275	80.054.457

14. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*

	01/7/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/9/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng NK	10.328.291.055	34.300.973.872	44.629.264.927	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	128.254.451	128.254.451	-
Thuế thu nhập DN	43.658.656.659	55.297.537.261		98.956.193.920
Cộng	53.987.765.896	89.726.765.584	44.757.519.378	98.957.012.102

b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	22.049.187.208	(2.419.521.146)		24.468.708.354
Thuế GTGT hàng NK	-		67.757.098	67.757.098
Thuế xuất nhập khẩu	-		44.043.195	44.043.195
Thuế TNCN	493.741.121	2.075.476.095	2.535.570.870	953.835.896
Cộng	22.542.928.329	(344.045.051)	2.647.371.163	25.534.344.543

15. Chi phí phải trả	30/9/2025		01/7/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	19.074.570.112	19.074.570.112	8.722.065.684	8.722.065.684
Thuông tiêu thụ khách hàng	7.500.000.000	7.500.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Chi phí nhập quặng	7.927.889.266	7.927.889.266		-
Giá trị vật tư, dịch vụ khác đã về/ đã thực hiện nhưng chứng từ chưa về	3.644.560.782	3.644.560.782	3.722.065.684	3.722.065.684
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	2.120.064	2.120.064	-	-
Tổng cộng	19.074.570.112	19.074.570.112	8.722.065.684	8.722.065.684

16. Phải trả khác	30/9/2025		01/7/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	17.834.096.299	17.834.096.299	144.870.914.908	144.870.914.908
Kinh phí công đoàn	1.354.488.975	1.354.488.975	986.409.359	986.409.359
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.547.389.311	2.547.389.311	133.843.513.461	133.843.513.461
Phải trả tiền cổ tức cho các cổ đông	-	-	131.498.910.000	131.498.910.000
Thuế TNCN NLD	1.847.618.919	1.847.618.919	1.654.158.069	1.654.158.069
Khác	699.770.392	699.770.392	690.445.392	690.445.392
Nhận ký quỹ, ký cược	13.932.218.013	13.932.218.013	10.040.992.088	10.040.992.088
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
UBND thành phố Hải Phòng (*)	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Tổng cộng	20.075.119.299	20.075.119.299	147.111.937.908	147.111.937.908

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	222.451.196
Tổng cộng		222.451.196	222.451.196

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2025 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	30/9/2025 VND		Trong kỳ		01/7/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn VNĐ	20.363.769.973	20.363.769.973	158.705.597.639	138.341.827.666	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồng Bàng (3)	-	-	53.601.980.931	53.601.980.931	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	20.363.769.973	20.363.769.973	105.103.616.708	84.739.846.735	-	-
USD	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	20.363.769.973	20.363.769.973	158.705.597.639	138.341.827.666	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202500706 ký ngày 14 tháng 07 năm 2025 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm

+ Vay VNĐ: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VNĐ)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

(3) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025/HĐCVHM/NHCT166-DAPVINACHEM ngày 15/07/2025 với hạn mức cho vay tối đa 300 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/03/2026, lãi suất vay là lãi suất điều chỉnh quy định trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay sử dụng để bổ sung vốn lưu động, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo cho khoản vay: Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 01/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021; Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 02/2021/HĐBĐ/NHCT166-DAPVINACHEM ký ngày 16/11/2021.

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	-
Tổng cộng	-	-
19. Dự phòng phải trả	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	58.188.748.667	38.792.497.667
Tổng cộng	58.188.748.667	38.792.497.667

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	311.400.267.459	1.898.591.578.459
Lãi trong kỳ trước	-	-	152.874.736.591	152.874.736.591
Trích lập quỹ (*)	-	33.669.857.000	(50.956.161.000)	(17.286.304.000)
Chia cổ tức (*)			(131.498.910.000)	(131.498.910.000)
Số dư tại ngày 31/3/2025	1.461.099.000.000	159.762.168.000	281.819.933.050	1.902.681.101.050
Lãi trong kỳ này	-	-	221.100.967.366	221.100.967.366
Trích lập quỹ (*)	-			-
Chia cổ tức (*)				-
Số dư tại ngày 30/6/2025	1.461.099.000.000	159.762.168.000	502.920.900.416	2.123.782.068.416

() Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức	30/9/2025 VND	01/7/2025 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu	30/9/2025	01/7/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>146.109.900</i>	<i>146.109.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/9/2025	01/7/2025
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	759.062,04	3.689.201,98
USD	759.062,04	3.689.201,98
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniac (tấn)	-	-
Phân bón DAP (tấn)	423,24	3,44

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III-2025	Quý III-2024
	VND	VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	994.776.219.422	713.838.448.100
Doanh thu kinh doanh hóa chất	405.785.214.210	18.894.723.000
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	2.526.570.281	28.181.669.434
Tổng cộng	1.403.088.003.913	760.914.840.534
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý III-2025	Quý III-2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	6.456.246.761	6.360.748.506
Tổng cộng	6.456.246.761	6.360.748.506
3. Giá vốn hàng bán	Quý III-2025	Quý III-2024
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	740.329.401.046	670.832.084.835
Giá vốn kinh doanh hóa chất	349.589.886.577	15.985.463.285
Giá vốn của sản phẩm khác	1.186.077.470	839.933.729
+ Giá vốn bán điện	356.952.558	191.511.683
+ Giá vốn cung cấp nước	146.604.210	42.376.950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	1.091.105.365.093	687.657.481.849
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III-2025	Quý III-2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.826.993.716	4.432.709.836
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.616.512.601	2.530.065.803
Lãi bán hàng trả chậm	73.276.008	(98.118.534)
Tổng cộng	19.516.782.325	6.864.657.105
5. Chi phí tài chính	Quý III-2025	Quý III-2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.872.914	92.681.421
Chiết khấu thanh toán	957.268.671	949.874.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	407.013.345	2.098.194.368
Tổng cộng	1.407.154.930	3.140.750.348

6. Thu nhập khác	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Thanh lý tài sản	289.090.909	-
Thu nhập khác	122.700.793	23.197.176
Tổng cộng	411.791.702	23.197.176
7. Chi phí khác	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Chi phí khác	707.691	103.889.301
Tổng cộng	707.691	103.889.301
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	17.480.796.815	10.370.657.438
Chi phí đồ dùng văn phòng	715.378.184	2.135.350.386
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.829.798.064	775.581.975
Thuế, phí và lệ phí	(74.935.809)	193.354.166
Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)	(16.500.000)	(5.541.160.872)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.001.106.947	7.001.347.256
Chi phí bằng tiền khác	2.721.157.117	8.809.600.988
Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp	-	4.744.908.159
Tổng cộng	23.656.801.318	23.744.731.337
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Chi phí nhân viên	1.777.377.115	1.252.206.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.610.340.720	17.076.252.666
Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP	9.604.185.703	10.602.735.020
+ Phí ủy thác xuất khẩu	6.653.378.749	6.335.702.145
Chi phí bằng tiền khác	5.604.079.685	2.982.492.832
Tổng cộng	23.991.797.520	21.310.951.956
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.416.560.331.179	761.441.946.309
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.140.161.826.552	735.957.804.791
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	276.398.504.627	25.484.141.518
Chi phí bị loại khi tính thuế	83.450.291	332.979.023
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	276.481.954.918	25.817.120.541
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	276.481.954.918	25.817.120.541
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	276.481.954.918	25.817.120.541
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	55.296.390.984	5.163.424.108
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.146.277	1.337.580
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	55.297.537.261	5.164.761.688
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	806.379.365.434	512.474.024.725
Chi phí nhân công	75.190.571.572	45.417.099.744
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.693.682.853	39.931.627.285
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.691.032.161	78.644.622.530
Chi phí bằng tiền khác	8.259.790.993	11.985.447.986
Tổng cộng	1.001.214.443.013	688.452.822.270
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	221.100.967.366	20.319.379.830
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông;		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	221.100.967.366	20.319.379.830
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.513	139
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	158.705.597.639	97.709.733.833
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	138.341.827.666	133.320.747.669
VIII. Những thông tin khác		
1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/9/2025.		

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	Cùng tập đoàn
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	75.105.327.114	128.633.811.524
Công ty CP Phân bón Miền Nam	9.385.950.000	29.191.818.080
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	8.939.000.000	16.304.000.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	22.919.909.000	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	70.866.014	60.053.924
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	83.077.939.520
Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	33.789.602.100	-
Chiết khấu thương mại	824.897.180	2.078.452.762
Công ty CP Phân bón Miền Nam	187.719.000	566.490.762
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	178.780.000	326.080.000
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	458.398.180	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	1.185.882.000
Mua hàng	194.367.410.443	170.010.973.003
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	178.955.376.232	159.674.541.391
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	7.383.623.100	3.529.637.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	7.140.000.000	(30.000.000)
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	250.000.000	200.000.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	179.000.000	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	6.030.000.000
Công ty cổ phần Xá phòng Hà Nội	459.411.111	-
Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam	-	7.272.727
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	-	599.521.885

Doanh thu tài chính	73.276.008	(98.118.534)
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	73.276.008	(98.118.534)
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	30.584.118	217.347.325
Công ty CP Phân bón Miền Nam	30.584.118	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	-	217.347.325
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý III-2025 VND	Quý III-2024 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.318.867.400	1.086.550.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	92.000.000	327.994.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	70.000.000	249.823.000
Tổng cộng	1.480.867.400	1.664.367.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý III-2025	Quý III-2024
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	265.078.000	252.626.800
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	240.541.000	217.955.000
Nguyễn Ngọc Sơn (bầu bổ sung thành viên HĐQT ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	241.874.800	196.227.800
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	217.734.400	153.292.400
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	218.015.200	106.519.000
Lê Thị Hiền	TP. KTTT	135.624.000	159.929.000
Cộng		1.318.867.400	1.086.550.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý III-2025	Quý III-2024
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	40.000.000	132.773.000
Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	34.000.000	79.598.000
Nguyễn Thị Mai (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT	-	100.623.000
Nguyễn Anh Dũng (cử thụ kỷ từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	18.000.000	15.000.000
Cộng		92.000.000	327.994.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý III-2025	Quý III-2024
Hà Trung Kiên (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	-	170.262.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	34.000.000	61.561.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Trần Văn Đoàn (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Thành viên BKS	18.000.000	-
Cộng		70.000.000	249.823.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý III/2025 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm: tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý III-2025	Quý III-2024	Quý III-2025	Quý III-2024	Quý III-2025	Quý III-2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	726.898.366.415	390.192.233.418	669.733.390.737	364.361.858.610	1.396.631.757.152	754.554.092.028
Giá vốn hàng bán	597.125.718.618	333.796.133.258	493.979.646.475	353.861.348.591	1.091.105.365.093	687.657.481.849
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	129.772.647.797	56.396.100.160	175.753.744.262	10.500.510.019	305.526.392.059	66.896.610.179

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/9/2025	01/01/2025	30/9/2025	01/01/2025	30/9/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.765.710.494.819	2.226.596.593.253	-	10.488.683.520	2.765.710.494.819	2.237.085.276.773
Nợ phải trả bộ phận	601.260.490.075	383.561.126.953	40.667.936.328	76.687.180.007	641.928.426.403	460.248.306.960

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/9/2025	01/7/2025
	VND	VND
Các khoản vay	20.363.769.973	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	28.508.675.855	180.631.983.617
Nợ thuần	(8.144.905.882)	(180.631.983.617)
Vốn chủ sở hữu	2.123.782.068.416	1.902.681.101.050
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/9/2025	01/7/2025
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.508.675.855	180.631.983.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	178.141.715.929	302.576.089.926
Các khoản đầu tư tài chính	1.509.267.911.178	1.279.267.911.178
Tổng cộng	1.715.918.302.962	1.762.475.984.721
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	20.363.769.973	-
Phải trả người bán và phải trả khác	239.967.003.907	561.291.940.832
Chi phí phải trả	19.074.570.112	8.722.065.684
Tổng cộng	279.405.343.992	570.014.006.516

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/9/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	237.725.980.907	2.241.023.000	239.967.003.907
Chi phí phải trả	19.074.570.112		19.074.570.112
Các khoản vay	20.363.769.973		20.363.769.973
<u>01/7/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	559.050.917.832	2.241.023.000	561.291.940.832
Chi phí phải trả	8.722.065.684		8.722.065.684
Các khoản vay	-		-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/9/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.508.675.855		28.508.675.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	176.528.189.099	1.613.526.830	178.141.715.929
Các khoản đầu tư tài chính	1.505.000.000.000	4.267.911.178	1.509.267.911.178
01/7/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.631.983.617		180.631.983.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.962.563.096	1.613.526.830	302.576.089.926
Các khoản đầu tư tài chính	1.275.000.000.000	4.267.911.178	1.279.267.911.178

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/6/2025 và ngày 30/9/2024. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước, năm nay trên các báo cáo đã được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024, 2025 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, phường Đông Hải, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/9/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	4.783.089.137.778	4.783.089.137.778	18.808.005.266.126	18.808.005.266.126	4.881.510.207.832	4.881.510.207.83
111	Tiền mặt	427.575.882		2.157.437.011	1.715.786.539	869.226.354	
112	Tiền gửi ngân hàng	110.204.407.735		2.253.086.571.376	2.335.651.529.610	27.639.449.501	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.345.000.000.000		380.000.000.000	220.000.000.000	1.505.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	148.422.327.141	2.121.936.681	1.452.949.179.334	1.623.723.710.022	24.210.753.335	48.684.893.56
133	Thuế GTGT được khấu trừ			81.506.441.972	48.903.229.083	32.603.212.889	
138	Phải thu khác	155.078.174.075		3.358.260.689	3.548.282.380	154.888.152.384	
141	Tạm ứng	511.646.360		459.950.000	509.228.500	462.367.860	
151	Hàng mua đang đi đường	50.792.346.248			50.792.346.248		
152	Nguyên liệu, vật liệu	167.764.986.963		748.589.522.113	788.147.762.436	128.206.746.640	
153	Công cụ, dụng cụ	69.412.917.887		41.004.292.513	23.757.830.497	86.659.379.903	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	0.942.806.094		2.376.685.268.325	2.376.083.778.292	11.544.296.127	
155	Thành phẩm	4.335.103.913		2.592.462.379.718	2.459.797.489.958	146.999.993.673	
156	Hàng hóa	43.042.260.343		308.418.466.913	350.504.704.308	956.022.948	
157	Hàng gửi đi bán			295.986.140.171	216.016.076.835	79.970.063.336	
211	Tài sản cố định hữu hình	2.563.807.956.946		13.933.930.717	2.624.185.050	2.575.117.702.613	
213	Tài sản cố định vô hình	430.000.000				430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.091.981.739.753	2.624.185.050	23.703.346.399		2.113.060.901.102
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.755.311.911	16.500.000			2.738.811.911
241	Xây dựng cơ bản dở dang	10.884.269.011		16.585.739.757		27.470.008.768	
242	Chi phí trả trước	19.583.877.798		9.511.292.969	16.324.511.418	12.770.659.349	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	587.165.439				587.165.439	
331	Phải trả cho người bán	44.318.387.614	414.180.002.924	1.361.258.749.621	1.176.698.356.749	34.590.662.170	219.891.884.608
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22.542.928.329	53.987.765.896	96.110.763.366	138.088.593.358	25.534.344.543	98.957.012.102

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		98.348.290.446	34.797.578.979	70.857.568.300		134.408.279.767
335	Chi phí phải trả		8.722.065.684	21.178.926.591	31.531.431.019		19.074.570.112
338	Phải trả, phải nộp khác		137.370.945.820	137.806.603.358	6.878.558.824		6.142.901.286
341	Vay và nợ thuê tài chính			138.341.827.666	158.705.597.639		20.363.769.973
344	Nhận ký quỹ, ký cược		10.040.992.088	14.272.760.500	18.163.986.425		13.932.218.013
352	Dự phòng phải trả		38.792.497.667		19.396.251.000		58.188.748.667
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		22.406.487.858	130.339.546	8.000.000		22.284.148.312
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			77.934.903	77.934.903		
414	Quỹ đầu tư phát triển		159.762.168.000				159.762.168.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		281.819.933.050		221.100.967.366		502.920.900.416
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.403.088.003.913	1.403.088.003.913		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			19.516.782.325	19.516.782.325		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			6.456.246.761	6.456.246.761		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			2.208.761.404.805	2.208.761.404.805		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			42.554.106.956	42.554.106.956		
627	Chi phí sản xuất chung			126.297.185.429	126.297.185.429		
632	Giá vốn hàng bán			1.091.105.365.093	1.091.105.365.093		
635	Chi phí tài chính			1.407.154.930	1.407.154.930		
641	Chi phí bán hàng			23.991.797.520	23.991.797.520		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			29.235.173.196	29.235.173.196		
711	Thu nhập khác			422.425.909	422.425.909		
811	Chi phí khác			707.691	707.691		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			55.297.537.261	55.297.537.261		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.416.560.331.179	1.416.560.331.179		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	3 689.201,98	-	29.741.532,95	32.671.672,89	759.062,04	-
007	Ngoại tệ các loại	3 689.201,98		29.741.532,95	32.671.672,89	759.062,04	

Lập, ngày 10 tháng 10 năm 2025

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH


Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hoa